|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI**  Luật số: /2025/QH15 | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**Dự thảo**

**LUẬT**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁO DỤC**

*Căn cứ* *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của* *Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 06 năm 2019.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 06 năm 2019**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 2 Điều 6 như sau:

“c) Giáo dục nghề nghiệp gồm sơ cấp, trung cấp, trung học nghề và cao đẳng;

d) Giáo dục đại học gồm đại học và sau đại học”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục theo từng giai đoạn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 5 và bổ sung khoản 6 Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân gồm bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng trung học nghề, bằng trung cấp, bằng cao đẳng, bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ và văn bằng trình độ tương đương”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân là văn bản xác nhận kết quả học tập mà người học đã tích lũy, có giá trị sử dụng trong các chương trình giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

Việc tổ chức đào tạo, thi và công nhận chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp, chứng chỉ giáo dục đại học thực hiện theo quy định của Luật giáo dục nghề nghiệp, Luật Giáo dục đại học. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc tổ chức thi và công nhận đối với các chứng chỉ khác để sử dụng trong hệ thống giáo dục quốc dân”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Văn bằng, chứng chỉ số là văn bằng, chứng chỉ được người có thẩm quyền cấp dưới dạng số. Văn bằng, chứng chỉ số có giá trị pháp lý như văn bằng, chứng chỉ giấy”.

d) Bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về quản lý văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân; văn bằng trình độ tương đương của một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

**“Điều 14. Phổ cập giáo dục và giáo dục bắt buộc**

1. Giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở là giáo dục bắt buộc.

Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi.

2. Nhà nước chịu trách nhiệm thực hiện giáo dục bắt buộc trong cả nước; quyết định kế hoạch, bảo đảm các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục.

3. Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc.

4. Gia đình, người giám hộ có trách nhiệm cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

**“Điều 19. Hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**

1. Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là một nhiệm vụ của cơ sở giáo dục.

2. Cơ sở giáo dục tự triển khai hoặc phối hợp với tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

3. Nhà nước tạo điều kiện cho cơ sở giáo dục thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản xuất nhằm nâng cao chất lượng giáo dục; xây dựng cơ sở giáo dục thành trung tâm văn hóa, khoa học và công nghệ của địa phương hoặc của cả nước.

4. Nhà nước có chính sách ưu tiên phát triển hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục. Các chủ trương, chính sách về giáo dục phải được xây dựng trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu hướng quốc tế.

5. Nhà nước thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thông qua phát triển hạ tầng số, số hóa dữ liệu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo có kiểm soát và các công nghệ số khác nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, hoạt động dạy, học và nghiên cứu khoa học.

6. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo là tập hợp các dữ liệu về cơ sở giáo dục, nhà giáo, người học và các dữ liệu hành chính được hình thành trong quá trình tổ chức và hoạt động của hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của pháp luật liên quan.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 25 như sau:

“b) Quy định yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực sau giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo; quy định nội dung, hoạt động, phương pháp, hình thức, môi trường giáo dục, đánh giá sự phát triển của trẻ em”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 và khoản 4 Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong 03 năm học, từ lớp mười đến hết lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở. Tuổi của học sinh vào học lớp mười là 15 tuổi và được tính theo năm”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào học lớp một; việc giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp; các trường hợp học sinh được học vượt lớp, học ở độ tuổi cao hơn hoặc thấp hơn tuổi quy định tại khoản 1 Điều này”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

**“Điều 32. Sách giáo khoa giáo dục phổ thông và tài liệu giáo dục địa phương**

1. Sách giáo khoa giáo dục phổ thông

a) Sách giáo khoa triển khai chương trình giáo dục phổ thông, cụ thể hóa yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông về mục tiêu, nội dung giáo dục, yêu cầu về phẩm chất và năng lực của học sinh; định hướng về phương pháp giảng dạy và cách thức kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục; nội dung và hình thức sách giáo khoa không mang định kiến dân tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, giới, lứa tuổi và địa vị xã hội; sách giáo khoa thể hiện dưới dạng sách in, sách chữ nổi Braille, sách điện tử;

b) Mỗi môn học có một hoặc một số sách giáo khoa; thực hiện xã hội hóa việc biên soạn sách giáo khoa; việc xuất bản sách giáo khoa thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc lựa chọn sách giáo khoa sử dụng ổn định trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định và thành lập theo từng môn học, hoạt động giáo dục ở từng cấp học để thẩm định sách giáo khoa.

đ) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt sách giáo khoa để sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông sau khi được Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa thẩm định; quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa sách giáo khoa giáo dục phổ thông; quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông.

2. Tài liệu giáo dục địa phương do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức biên soạn đáp ứng nhu cầu và phù hợp với đặc điểm của địa phương, được hội đồng thẩm định cấp tỉnh thẩm định và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Hội đồng thẩm định tài liệu giáo dục địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

Hội đồng thẩm định tài liệu giáo dục địa phương cấp tỉnh và tiêu chuẩn kỹ thuật về tài liệu giáo dục địa phương do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định ”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

**“Điều 34. Xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông**

1. Học sinh học hết chương trình tiểu học, chương trình trung học cơ sở, đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được hiệu trưởng nhà trường xác nhận học bạ việc hoàn thành chương trình tiểu học, chương trình trung học cơ sở.

2. Học sinh học hết chương trình trung học phổ thông đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi, đạt yêu cầu thì được hiệu trưởng nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường hợp học sinh không dự thi hoặc thi không đạt yêu cầu thì được hiệu trưởng nhà trường cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“**Điều 35. Các trình độ đào tạo giáo dục nghề nghiệp**

Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung học nghề, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 43 như sau:

“d) Chương trình giáo dục cấp trung học cơ sở và chương trình giáo dục thuộc chương trình để cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 44 như sau:

“4. Cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học khi thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên phải bảo đảm nhiệm vụ giáo dục, đào tạo của mình; thực hiện chương trình quy định tại điểm d khoản 1 Điều 43 của Luật này theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 45 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Học viên học hết chương trình giáo dục trung học cơ sở quy định tại điểm d khoản 1 Điều 43 của Luật này đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được người đứng đầu cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục trung học cơ sở xác nhận học bạ việc hoàn thành chương trình trung học cơ sở”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Học viên học hết chương trình trung học phổ thông quy định tại điểm d khoản 1 Điều 43 của Luật này đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi, nếu đạt yêu cầu thì được người đứng đầu cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục trung học phổ thông cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; trường hợp không dự thi hoặc thi không đạt yêu cầu thì được người đứng đầu cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 4 Điều 44 Luật này cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

“**Điều 52. Thẩm quyền, thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường**

1. Thẩm quyền thành lập trường công lập và cho phép thành lập trường dân lập, trường tư thục được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đối với cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp cao nhất là trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc bán trú;

b) Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp cao nhất là trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, trường trung cấp, trường trung học nghề trên địa bàn tỉnh; trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên Chính phủ đề nghị;

c) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định đối vớitrường cao đẳng và cơ sở giáo dục đại học;

d) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định đối với các cơ sở giáo dục mầm non, trường trung cấp, trường cao đẳng thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục, đặt tên, đổi tên, công nhận đối với nhà trường ở các cấp học, trình độ đào tạo thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Người có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập nhà trường có thẩm quyền thu hồi quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, quyết định sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường. Người có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục có thẩm quyền quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục.

Trường hợp sáp nhập giữa các nhà trường không do cùng một cấp có thẩm quyền thành lập thì cấp có thẩm quyền cao hơn quyết định; trường hợp cấp có thẩm quyền thành lập ngang nhau thì cấp có thẩm quyền ngang nhau đó thỏa thuận quyết định.

4. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện, thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập, công nhận; cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia, tách, giải thể, đặt tên, đổi tên nhà trường”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 53 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành điều lệ nhà trường, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông; hướng dẫn xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 54 như sau:

“3. Nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục tư thục được lựa chọn một trong các phương thức sau đây:

a) Tổ chức kinh tế theo quy định của [Luật Đầu tư](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-2014-259729.aspx), [Luật Doanh nghiệp](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-2014-259730.aspx) thành lập cơ sở giáo dục tư thục theo quy định của Luật này;

b) Cá nhân trực tiếp đầu tư thành lập tổ chức kinh tế để thành lập cơ sở giáo dục tư thục theo quy định của [Luật Đầu tư](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-2014-259729.aspx), [Luật Doanh nghiệp](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-2014-259730.aspx) và Luật này”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

**“Điều 55. Hội đồng trường**

1. Hội đồng trường của cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp là tổ chức quản trị nhà trường, đại diện các bên liên quan và được quy định tại Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp.

2. Hội đồng trường của trường mầm non dân lập là tổ chức quản trị nhà trường, do cộng đồng dân cư thành lập trường đề cử; chịu trách nhiệm quyết định phương hướng hoạt động, quy hoạch, kế hoạch phát triển, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục, phù hợp với quy định của pháp luật.

Thành phần hội đồng trường gồm đại diện cộng đồng dân cư, đại diện chính quyền địa phương cấp cơ sở và người góp vốn xây dựng, duy trì hoạt động của nhà trường.

3. Hội đồng trường của trường mầm non tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục là tổ chức quản trị nhà trường, thực hiện quyền đại diện cho nhà đầu tư và các bên có lợi ích liên quan, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của nhà đầu tư.

Thành phần Hội đồng trường của trường mầm non tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục gồm đại diện nhà đầu tư, thành viên trong và ngoài trường được hội nghị nhà đầu tư bầu, quyết định theo tỷ lệ vốn góp.

4. Thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của hội đồng trường quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này được quy định trong điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

5. Không thành lập Hội đồng trường tại trường của lực lượng vũ trang nhân dân”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

**“Điều 56. Hiệu trưởng**

1. Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động của nhà trường, do cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm.

2. Hiệu trưởng thực hiện quy định về tiêu chuẩn, quyền và nghĩa vụ của cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo quy định tại Điều 71a Luật này."

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 61 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Nhà nước thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học cho người học là người dân tộc thiểu số, người học thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, quy định điều kiện học sinh được học trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học”.

20. Bổ sung khoản 3 Điều 63:

“3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường, lớp dành cho người khuyết tật”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 65 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thẩm quyền, thủ tục thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đình chỉ hoạt động của cơ sở giáo dục quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.”

22. Sửa đổi tên Chương IV như sau: “Chương IV. NHÂN SỰ GIÁO DỤC”

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 66 như sau:

“**Điều 66. Nhà giáo**

1. Nhà giáo trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

a) Nhà giáo được tuyển dụng làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trừ người làm việc tại tổ chức khoa học và công nghệ được phép đào tạo trình độ tiến sĩ không bao gồm cơ sở giáo dục đại học;

b) Nhà giáo thỉnh giảng.

2. Nhà giáo theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện các quy định tại Luật Nhà giáo.

3. Nhà giáo thỉnh giảng:

a) Nhà giáo thỉnh giảng là người được cơ sở giáo dục mời tham gia giảng dạy ít nhất một môn học, mô-đun, học phần, chuyên đề hoặc nội dung trong chương trình giáo dục, chương trình đào tạo do cơ sở giáo dục thực hiện. Nhà giáo thỉnh giảng gồm có giáo viên thỉnh giảng và giảng viên thỉnh giảng;

b) Nhà giáo thỉnh giảng phải có phẩm chất tốt, đáp ứng tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ để giảng dạy nội dung được mời thỉnh giảng;

c) Nhà giáo thỉnh giảng thực hiện các quyền và nghĩa vụ về chuyên môn quy định tại Luật Nhà giáo và theo thỏa thuận trong hợp đồng ký kết với cơ sở giáo dục. Nhà giáo thỉnh giảng phải bảo đảm hoàn thành đủ khối lượng công việc được giao theo yêu cầu của vị trí việc làm ở nơi công tác;

d) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về nhà giáo thỉnh giảng."

24. Bổ sung Điều 71a, Điều 71b, Điều 71c vào sau Điều 71 như sau:

“**Điều 71a. Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục**

1. Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục là người giữ chức vụ quản lý, chịu trách nhiệm điều hành, tổ chức thực hiện một hoặc một số công việc trong cơ sở giáo dục.

Người làm việc ở vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý trong cơ sở giáo dục được xác định là cán bộ quản lý cơ sở giáo dục.

2. Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục công lập là viên chức quản lý.

3. Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện, năng lực, uy tín của vị trí việc làm theo quy định của pháp luật. Trường hợp là nhà giáo phải đáp ứng chuẩn nghề nghiệp nhà giáo. Nhà nước có kế hoạch xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục.

4. Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với vị trí việc làm theo quy định của pháp luật. Trường hợp là nhà giáo phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ của nhà giáo.

Cán bộ quản lý trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, các trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân đạt yêu cầu về trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo được tham gia thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đang công tác khi cơ sở giáo dục có nhu cầu hoặc được kiêm nhiệm công tác giảng dạy nếu cơ sơ giáo dục phân công.

5. Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề và các chế độ phụ cấp khác theo quy định của Chính phủ.

6. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn; thủ tục, quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định tại Luật Giáo dục đại học và các quy định có liên quan.

Tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn; thủ tục, quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trường chuyên biệt thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn; thủ tục, quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý cơ sở giáo dục trong trường của lực lượng vũ trang thực hiện theo quy định của Chính phủ.

**Điều 71b. Cán bộ quản lý giáo dục**

1. Cán bộ quản lý giáo dục là người thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo theo phạm vi thẩm quyền được giao trong cơ quan quản lý giáo dục.

2. Cán bộ quản lý giáo dục là công chức và thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về công chức. Cán bộ quản lý giáo dục thuộc các cơ quan của lực lượng vũ trang thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Chính phủ.

3. Nhà giáo được cấp có thẩm quyền điều động làm cán bộ quản lý giáo dục được bảo lưu các chế độ phụ cấp đối với nhà giáo theo quy định của Chính phủ.

**Điều 71c. Nhân sự hỗ trợ trong cơ sở giáo dục**

1. Nhân sự hỗ trợ trong cơ sở giáo dục công lập bao gồm người làm việc ở vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành (trừ nhà giáo), vị trí việc làm chức danh chuyên môn dùng chung và vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ (sau đây gọi chung là nhân sự hỗ trợ giáo dục).

2. Danh mục, khung danh mục vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc đối với nhân sự hỗ trợ giáo dục thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Nhân sự hỗ trợ giáo dục phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng các Bộ quản lý chuyên ngành.

4. Nhân sự hỗ trợ giáo dục thực hiện quyền và nghĩa vụ theo vị trí việc làm theo quy định của pháp luật.

5. Căn cứ mức độ phức tạp của công việc, nhân sự hỗ trợ giáo dục được hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề và các chế độ phụ cấp khác theo quy định của Chính phủ.

6. Địa phương, cơ sở giáo dục có chính sách hỗ trợ đặc thù đối với nhân sự hỗ trợ giáo dục phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, cơ sở giáo dục.”

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 85 như sau:

“1. Nhà nước có chính sách cấp học bổng khuyến khích học tập cho học sinh trường chuyên, trường năng khiếu quy định tại Điều 62 của Luật này, học sinh, sinh viên tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và sinh viên tại cơ sở giáo dục đại học đang học chương trình đào tạo để thực hiện các Chương trình, Đề án phát triển nguồn nhân lực các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt, công nghệ chiến lược do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, có kết quả học tập, rèn luyện đạt mức cấp học bổng theo quy định của Chính phủ.

Nhà nước cấp học bổng chính sách cho sinh viên hệ cử tuyển, học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú, người học trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật.

2. Nhà nước có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số, người học thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo”.

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 99 như sau:

“**Điều 99. Học phí, chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo**

1. Học phí là khoản tiền người học phải nộp để chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo. Mức học phí được xác định theo lộ trình bảo đảm chi phí dịch vụ giáo dục, đào tạo do Chính phủ quy định; đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định của [Luật Giáo dục nghề nghiệp](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Luat-Giao-duc-nghe-nghiep-2014-259733.aspx) và [Luật Giáo dục đại học](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Luat-Giao-duc-dai-hoc-2012-142762.aspx).

2. Chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo gồm toàn bộ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý, chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp và gián tiếp hoạt động giáo dục theo chương trình giáo dục.

Mức thu dịch vụ tuyển sinh là khoản kinh phí mà người dự tuyển phải nộp khi tham gia xét tuyển, thi tuyển được xác định theo nguyên tắc lộ trình tính đúng, tính đủ.

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục là dịch vụ không trùng với các hoạt động được ngân sách nhà nước hoặc nguồn thu học phí đảm bảo, nhằm hỗ trợ, phục vụ hoạt động giáo dục, ngoài dịch vụ giảng dạy, được xác định mức thu theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí.

3. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập được miễn học phí. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí, mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

4. Cơ chế thu và quản lý học phí, các khoản thu dịch vụ hỗ trợ giáo dục quy định như sau:

a) Chính phủ quy định cơ chế quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân;

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức học phí cụ thể làm căn cứ thực hiện miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập; quyết định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học, quyết định danh mục và mức thu dịch vụ hỗ trợ giáo dục do địa phương quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học quyết định danh mục và mức thu dịch vụ hỗ trợ giáo dục theo quy định tại khoản 2 Điều này và có trách nhiệm công khai mức thu dịch vụ hỗ trợ giáo dục cho từng khóa học, cấp học, năm học theo quy định của pháp luật.

đ) Cơ sở giáo dục dân lập, cơ sở giáo dục tư thục được quyền chủ động xây dựng mức thu học phí và các dịch vụ khác bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy hợp lý. Thực hiện công khai chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo và mức thu theo cam kết trong đề án thành lập trường, công khai cho từng khóa học, cấp học, năm học theo quy định của pháp luật”.

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 102 như sau:

“3. Việc chuyển nhượng vốn đối với trường dân lập, trường tư thục phải bảo đảm sự ổn định và phát triển của trường, không làm gián đoạn hoạt động giáo dục, bảo đảm quyền lợi của người học và người lao động trong trường, theo quy định của pháp luật có liên quan.

Sau khi thực hiện chuyển nhượng vốn, nhà trường có trách nhiệm thông báo tới cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục theo phân cấp”.

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 103 như sau:

“**Điều 103. Chính sách ưu đãi đối với cơ sở giáo dục dân lập, tư thục**

1. Cơ sở giáo dục dân lập, cơ sở giáo dục tư thục được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất, hỗ trợ ngân sách khi thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước đặt hàng, được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng; được Nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện chính sách đối với người học quy định tại Điều 85 và Điều 99 của Luật này.

2. Cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục được hưởng chính sách hỗ trợ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu, mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.

29. Sửa đổi khoản 3 Điều 104 như sau:

“3. Quy định chuẩn nghề nghiệp nhà giáo và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khác thuộc thẩm quyền quản lý; chế độ làm việc của nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục; chuẩn nghề nghiệp người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu trong các cơ sở giáo dục công lập; danh mục hoặc khung danh mục vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục; quy tắc ứng xử của nhà giáo; các chức danh tương đương với chức danh nhà giáo; điều kiện để cơ sở giáo dục được tuyển dụng nhà giáo; các chương trình bồi dưỡng; chỉ đạo, tổ chức việc bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, các nhân sự khác trong cơ sở giáo dục.”

30. Sửa đổi Điều 105 như sau:

“**Điều 105. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục**

1. Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục; quyết định chủ trương lớn có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước, chủ trương về cải cách nội dung chương trình của một cấp học và quyết định việc áp dụng đại trà đối với chính sách mới trong giáo dục đã được thí điểm thành công mà việc áp dụng đại trà sẽ ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước.

Hằng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo báo cáo Chính phủ về hoạt động giáo dục và việc thực hiện ngân sách giáo dục.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục theo phân cấp của Chính phủ”.

31. Bổ sung khoản 2a, 2b sau khoản 2 và sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 107 như sau:

a) Bổ sung khoản 2a, 2b sau khoản 2 như sau:

“2a. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho công dân nước ngoài đến Việt Nam học tập, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật.

2b. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho cơ sở giáo dục Việt Nam thành lập văn phòng đại diện, mở rộng hoạt động đào tạo, đầu tư, hợp tác, nghiên cứu khoa học với các cơ sở giáo dục uy tín ở nước ngoài góp phần quảng bá giáo dục Việt Nam với các nước, tăng khả năng xuất khẩu giáo dục, tiếp cận công nghệ hiện đại, thúc đẩy ngoại giao tri thức”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chính phủ quy định việc công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật; việc công dân nước ngoài đến Việt Nam học tập, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật; việc hợp tác về giáo dục với tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài”.

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 109 như sau:

**“Điều 109. Công nhận văn bằng nước ngoài**

1. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được công nhận khi cơ sở giáo dục nước ngoài hoạt động hợp pháp và chương trình giáo dục bảo đảm chất lượng của nước cấp bằng, đồng thời phù hợp với pháp luật Việt Nam.

2.Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng; cung cấp thông tin về cơ sở giáo dục đại học bảo đảm chất lượng được nước sở tại công nhận”.

33. Sửa đổi tên Mục 3 Chương VIII như sau:

“**Mục 3.** **BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC”**

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 110 như sau:

**“Điều 110. Bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục**

1. Bảo đảm chất lượng giáo dục là nhiệm vụ được thực hiện thường xuyên và liên tục tại các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân, nhằm nâng cao chất lượng, tăng cường trách nhiệm giải trình, đáp ứng yêu cầu của người học và xã hội.

2. Việc bảo đảm chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên tập trung vào đổi mới phương pháp dạy và học, phát triển đội ngũ, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng và nâng cao hiệu quả quản trị nhà trường theo các quy định do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Việc bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng đối với giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.”

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 111 như sau:

**“Điều 111. Quản lý nhà nước về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục**

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định yêu cầu đối với hoạt động bảo đảm chất lượng tại cơ sở giáo dục, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức, vận hành theo phân cấp quản lý nhà nước nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và tăng cường trách nhiệm giải trình.

2. Việc bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng đối với giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục đại học và Luật Giáo dục nghề nghiệp”.

36. Thay cụm từ “nhà giáo” thành “nhân sự giáo dục” tại Điều 1; cụm từ “cán bộ quản lý giáo dục” thành “cán bộ quản lý cơ sở giáo dục” tại điểm c khoản 2 Điều 47, Điều 74, khoản 8 Điều 104.

Bổ sung cụm từ “cán bộ quản lý cơ sở giáo dục” sau cụm từ “cán bộ quản lý giáo dục” tại khoản 2 Điều 25, khoản 2 Điều 31; cụm từ “trường trung học nghề” vào sau cụm từ “trường trung cấp” tại khoản 2 Điều 80.

Bỏ cụm từ “giáo dục nghề nghiệp” tại khoản 1 Điều 53; cụm từ “Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” tại khoản 4 Điều 6, khoản 5 Điều 8, khoản 5 Điều 43, khoản 3 Điều 62, khoản 2 Điều 64, khoản 4 Điều 74; cụm từ “và quy định trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên” tại điểm b khoản 2 Điều 112.

37. Bãi bỏ khoản 3 Điều 10, Điều 18, khoản 2 Điều 28, khoản 5 Điều 44, Điều 49, Điều 50, Điều 51, Điều 67, Điều 68, Điều 69, Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 75, Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 113, Điều 115.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Quy định chuyển tiếp:

a) Giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đạt kiểm định chất lượng giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên có giá trị đến hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận.

Các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên đang thực hiện quy trình kiểm định chất lượng giáo dục thì chuyển sang thực hiện bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định của Luật này và quy định pháp luật có liên quan;

b) Trong vòng tối đa 12 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập có trách nhiệm chuyển giao các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng trường cho Ban giám hiệu nhà trường và rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản nội bộ có liên quan theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đã được nộp hợp lệ trước ngày Luật này có hiệu lực và thuộc thẩm quyền của cơ quan được quy định tại **Luật số 43/2019/QH14**, thì **cơ quan có thẩm quyền đó** tiếp tục **thụ lý, giải quyết** theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ, **kể cả trong trường hợp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đó đã điều chỉnh theo quy định của Luật này**;

d) Tài liệu giáo dục địa phương đã trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thì Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến bằng văn bản về chủ trương và chuyển Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

đ) Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành tiếp tục có giá trị pháp lý để sử dụng trong học tập, tuyển dụng, và các giao dịch dân sự khác theo quy định của pháp luật;

e) Các nhà đầu tư là cá nhân đã gửi hồ sơ đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục cho cơ quan có thẩm quyền mà chưa được quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập thì có trách nhiệm rà soát, bổ sung để đảm bảo điều kiện theo quy định của Luật này và quy định pháp luật có liên quan.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày....tháng.....năm 2025.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**    **Trần Thanh Mẫn** |